

BẢNG KẾT QUẢ

Loại hình: Chuyên

STT	SBD	Phòn g	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Ngoại ngữ	Toán	Môn chuyên	UTK K	Tổng điểm thường	Tổng điểm chuyên
1	90443	19	ĐÀO NGỌC MINH	21/01/2004	Nữ	9/1	8	8	8.5	2.25	0	41	29
2	91007	10	NGUYỄN HOÀNG KHANG	15/09/2004	Nam	9/1	7.25	7.75	8.5	9.75	0	39.25	43
3	91778	11	LÊ HẢI LONG QUÂN	25/08/2004	Nam	9/1	7.25	9.75	9.75	7.25	0	43.75	41.25
4	91886	16	NGUYỄN KHÁNH YÊN	16/10/2004	Nữ	9/1	7.5	9.25	9.75	6	0	43.75	38.5
5	92045	25	LÊ DƯƠNG NGHI	14/09/2004	Nữ	9/1	7.5	8	7.5	4	0	38	31
6	90066	3	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	22/08/2004	Nữ	9/2	7	9	5.75	4.5	0	34.5	30.75
7	90205	9	TRẦN HOÀNG BẢO HÂN	05/11/2004	Nữ	9/2	7	9.5	7.25	5	0	38	33.75
8	91274	22	TRIỀU QUANG MINH	04/03/2004	Nam	9/2	7.25	8	8	2.5	0	38.5	28.25
9	91855	14	TRẦN VÕ MINH TRÍ	01/07/2004	Nam	9/2	7.5	8.5	9.75	1.75	0	43	29.25
10	90355	15	HUỲNH NHẬT KHÔI	25/03/2004	Nam	9/3	8.25	9	6.25	2	0	38	27.5
11	90453	19	NGÔ HOÀNG NHẬT MINH	14/03/2004	Nam	9/3	8	9.5	9.75	6.5	0	45	40.25
12	91100	14	HỒ NGUYỄN XUÂN QUANG	01/01/2004	Nam	9/3	7	7.75	6.75	7	0	35.25	35.5
13	91468	32	NGUYỄN VŨ LINH NGHI	15/04/2004	Nữ	9/3	7.75	7.75	9	5	0	41.25	34.5
14	91476	33	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	29/11/2004	Nam	9/3	6.75	6.75	7	3.75	0	34.25	28
15	91500	34	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	13/07/2004	Nữ	9/3	7.5	8.75	8	6.5	0	39.75	37.25
16	90120	6	ĐINH QUANG MINH ĐĂNG	19/01/2004	Nam	9/4	7	7	6.5	1.75	0	34	24
17	90895	3	BÙI NGUYỄN LAN VY	23/10/2004	Nữ	9/4	7.75	9	7.75	3	0	40	30.5
18	91605	4	NGUYỄN HỮU GIA HIẾU	06/09/2004	Nam	9/4	7.25	8.25	9.5	2.5	0	41.75	30
19	91898	19	NGUYỄN THANH AN	18/10/2004	Nữ	9/4	7.75	8.25	5.25	1.75	0	34.25	24.75
20	91993	23	PHẠM ĐÌNH KHÔI	30/01/2004	Nam	9/4	6.5	7.5	7.5	5.25	0	35.5	32
21	92076	26	TRỊNH NHƯ QUỲNH NHI	08/11/2004	Nữ	9/4	8	6.75	7.75	4.25	1	39.25	31
22	92187	31	TỔNG PHÚC VINH	02/09/2004	Nam	9/4	7.25	7.25	8.25	4.75	0	38.25	32.25

STT	SBD	Phòn g	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Ngoại ngữ	Toán	Môn chuyên	UTK K	Tổng điểm thường	Tổng điểm chuyên
23	90166	7	VÕ MINH DUY	21/08/2004	Nam	9/5	7	7	8	1.5	0	37	25
24	90176	8	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	02/03/2004	Nữ	9/5	7.5	7.25	6.5	0	0	35.25	21.25
25	90213	9	NGUYỄN THÚY HIỀN	11/04/2004	Nữ	9/5	8	8.25	6.75	1.75	0	37.75	26.5
26	90645	27	PHẠM BÍCH PHƯƠNG	05/04/2004	Nữ	9/5	6.75	6.75	8	2	1	37.25	25.5
27	90663	28	TRẦN ANH QUÂN	15/12/2004	Nam	9/5	7.75	8.75	8	4	0	40.25	32.5
28	91066	12	ĐỖ PHƯỚC NGUYỄN	07/04/2004	Nam	9/5	7.25	9	8.5	6.5	0	40.5	37.75
29	91427	31	ĐỖ THÁI HÀ	07/04/2004	Nữ	9/5	8.75	5.5	7	5.5	0	37	32.25
30	91508	34	TRẦN THANH THƯ	24/11/2004	Nữ	9/5	7.5	8.5	7.5	4	0	38.5	31.5
31	91563	2	NGUYỄN HỒNG ĐẠT	08/01/2004	Nam	9/5	8	9.5	9.5	3.5	0	44.5	34
32	91584	3	LÊ HOÀNG DUY	26/03/2004	Nam	9/5	8	7.25	8.25	1.25	0	39.75	26
33	91586	3	NGUYỄN QUANG DUY	24/10/2004	Nam	9/5	8	9.5	9.75	2.75	0	45	32.75
34	91812	13	CAO TIẾN THỊNH	26/03/2004	Nam	9/5	5.25	5.75	9.75	2.75	0	35.75	26.25
35	91875	15	HỨA QUANG VINH	22/09/2004	Nam	9/5	7.5	6.75	7.25	3.75	0	36.25	29
36	91984	22	NGUYỄN BẢO KHANH	22/01/2004	Nữ	9/5	7.75	7.5	7	4.75	0	37	31.75
37	91998	23	ĐÀO KIM LÂM	21/01/2004	Nam	9/5	7.75	5.5	6.25	4.5	0	33.5	28.5
38	92054	25	DƯƠNG BẢO NGỌC	29/11/2004	Nữ	9/5	7.5	7	7.25	5.5	1	37.5	32.75
39	92106	28	NGUYỄN ĐĂNG ANH QUÂN	04/06/2004	Nam	9/5	7.25	8	7.5	3.5	0	37.5	29.75
40	92116	28	VƯƠNG THỊ MAI QUỲNH	13/01/2004	Nữ	9/5	7.75	5.75	6.5	4.75	0	34.25	29.5
41	92148	29	NGUYỄN TRẦN THỦY TIÊN	29/03/2004	Nữ	9/5	7.75	8.5	7.75	1.75	0	39.5	27.5
42	92205	32	NGUYỄN HOÀNG YẾN	01/09/2004	Nữ	9/5	8	5.75	5.75	4.25	0	33.25	28
43	90065	3	NGUYỄN QUỲNH ANH	17/09/2004	Nữ	9/6	7.75	9.25	7.5	4	0	39.75	32.5
44	90076	4	TRỊNH NGỌC TỬ ANH	10/08/2004	Nữ	9/6	7.5	7.75	7.25	2	0	37.25	26.5
45	90110	5	DƯƠNG LINH CHI	02/12/2004	Nữ	9/6	8.5	9.25	9.5	3.5	0	45.25	34.25
46	90157	7	MẠC LÊ DUY	18/03/2004	Nam	9/6	7.5	10	8.75	6	0	42.5	38.25
47	90346	15	LÊ MINH KHÔI	13/05/2004	Nam	9/6	8.25	8.5	7.5	3.25	0	40	30.75
48	90500	21	TRẦN ĐÌNH THIÊN NGÂN	16/01/2004	Nữ	9/6	7.75	8.5	5.5	1.75	0	35	25.25
49	90597	25	TRẦN QUỲNH NHI	29/01/2004	Nữ	9/6	7.5	9.5	7.5	4.25	0	39.5	33

STT	SBD	Phòn g	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Ngoại ngữ	Toán	Môn chuyên	UTK K	Tổng điểm thường	Tổng điểm chuyên
50	90639	27	NGUYỄN KHÁNH PHƯƠNG	06/02/2004	Nữ	9/6	7.25	7.25	6	2.25	0	33.75	25
51	90660	28	NGUYỄN PHAN LONG QUÂN	20/07/2004	Nam	9/6	7.75	9.25	9.25	3.75	0	43.25	33.75
52	90754	32	BÙI VŨ MINH THU	18/02/2004	Nữ	9/6	8.5	9	7.75	4.25	0	41.5	33.75
53	90799	34	BÙI MINH TOÀN	17/02/2004	Nam	9/6	8.25	9	3.25	3.25	0	32	27
54	90802	34	PHẠM KHÁNH TOÀN	08/12/2004	Nam	9/6	8.5	9	8.5	3.25	0	43	32.5
55	90807	34	ĐINH BẢO TRÂM	17/06/2004	Nữ	9/6	7.25	9.5	6.75	2.75	0	37.5	29
56	90844	1	NGUYỄN THANH TRÚC	25/10/2004	Nữ	9/6	8.75	7.25	6.25	1.75	0	37.25	25.75
57	9109	24	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	30/04/2004	Nam	9/6	7.25	6	7.5	0	0	35.5	20.75
58	91280	23	NGÔ HOÀNG NGỌC MY	13/06/2004	Nữ	9/6	7.5	8.5	9	4.25	0	41.5	33.5
59	91338	25	ĐỖ HỮU TRÍ	01/09/2004	Nam	9/6	7.5	7.25	8.75	2.5	0	39.75	28.5
60	91449	32	TRẦN THIÊN KIM	15/11/2004	Nữ	9/6	8	8	7.25	4	0	38.5	31.25
61	91469	32	THÁI BẢO NGHI	03/03/2004	Nữ	9/6	8	7.75	8.5	4.5	0	40.75	33.25
62	91484	33	BÙI HỒNG PHƯƠNG	12/09/2004	Nữ	9/6	7.25	6.25	7	3.25	0	34.75	27
63	91894	19	NGUYỄN CHÂU THÚY AN	24/11/2004	Nữ	9/6	7.75	9	5.75	1.5	0	36	25.5
64	91896	19	NGUYỄN HOÀNG MỸ AN	25/08/2004	Nữ	9/6	7.75	4.75	5.75	4.5	0	31.75	27.25
65	91907	19	KIEN MINH ANH	01/11/2004	Nữ	9/6	8	8.25	7	4.5	0	38.25	32.25
66	92062	26	VÕ TRẦN THANH NGỌC	31/03/2004	Nữ	9/6	8.5	8.75	8.75	5	0	43.25	36
67	92085	27	VÕ NGUYỄN QUỲNH NHƯ	04/01/2004	Nữ	9/6	8	8.5	7.25	4.75	0	39	33.25
68	92087	27	TRẦN TRANG NHUNG	19/03/2004	Nữ	9/6	7.25	7	6	4.75	0	33.5	29.75
69	92144	29	NGUYỄN HOÀNG ANH THY	18/04/2004	Nữ	9/6	7	5.25	5.25	4	0	29.75	25.5
70	92173	30	DƯƠNG HOÀNG GIA TUỆ	12/08/2004	Nữ	9/6	8.5	8.25	10	5.25	0	45.25	37.25
71	9024	21	LÊ MINH DUY	15/04/2004	Nam	9/7	8	9.75	8	5	0	41.75	35.75
72	90253	11	LÊ MINH HUY	15/04/2004	Nam	9/7	7	8.25	7.25	5.5	0	36.75	33.5
73	9031	21	ĐINH TRỌNG HIẾU	02/09/2004	Nam	9/7	8	8.5	4.5	0.25	0	33.5	21.5
74	90464	20	NGUYỄN THIỆN MINH	31/10/2004	Nam	9/7	8.5	6.25	6.5	2	0	36.25	25.25
75	90574	24	LƯƠNG MINH NHẬT	06/11/2004	Nam	9/7	7	8.75	6.5	2.25	0	35.75	26.75
76	90580	25	LÂM UYÊN NHI	23/07/2004	Nữ	9/7	8.25	7.75	6.5	2.25	0	37.25	27

STT	SBD	Phòn g	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Văn	Ngoại ngữ	Toán	Môn chuyên	UTK K	Tổng điểm thường	Tổng điểm chuyên
77	90594	25	PHẠM QUẾ NHI	31/01/2004	Nữ	9/7	7.25	8.25	9.5	1.5	0	41.75	28
78	90668	28	NINH ĐĂNG QUANG	08/01/2004	Nam	9/7	8.25	9.25	8.5	5.75	0	42.75	37.5
79	90750	32	TRẦN HÀ THU	29/04/2004	Nữ	9/7	7.5	9.25	8.5	5.75	0	41.25	36.75
80	91116	14	TRƯƠNG NGỌC MINH TÂM	26/06/2004	Nữ	9/7	8	8.5	8.75	6.75	0	42	38.75
81	91142	15	NGUYỄN LÊ TIẾN	07/03/2004	Nam	9/7	7.5	8	9.5	8.5	0	42	42
82	91255	22	MAI ĐÌNH KHÔI	19/01/2004	Nam	9/7	8	9.75	8.5	7.25	0	42.75	40.75
83	91258	22	KIỀU XUÂN LÂM	09/01/2004	Nam	9/7	8	8.75	7.5	3	0	39.75	30.25
84	91410	30	VŨ NGUYỄN TUẤN ANH	18/09/2004	Nam	9/7	7.25	7.5	5	3	0	32	25.75
85	91507	34	NGUYỄN NGỌC ANH THU	19/07/2004	Nữ	9/7	8.25	9.5	8.75	4.75	0	43.5	36
86	91916	20	TRẦN PHÚC PHƯƠNG ANH	28/04/2004	Nữ	9/7	8.5	8	8.25	5.5	0	41.5	35.75
87	91943	21	QUẢN LÊ THÙY DUNG	23/08/2004	Nữ	9/7	8	7.75	7.75	5.5	0	39.25	34.5
88	91944	21	TÔ NGUYỄN HOÀNG DUNG	20/05/2004	Nữ	9/7	8.25	6.25	3.75	5.25	0	30.25	28.75
89	92145	29	VŨ ĐÌNH ANH THY	17/01/2004	Nữ	9/7	7.75	8.25	8.25	4.25	0	40.25	32.75
90	90075	4	TRẦN THỊ MINH ANH	04/03/2004	Nữ	9/8	7.5	8.25	7.75	3.25	0	38.75	30
91	9033	21	LÂM XUÂN HÙNG	28/01/2004	Nam	9/8	5.5	4.5	6.75	2.75	0	29	22.25
92	90548	23	LÊ NGỌC THẢO NGUYỄN	13/02/2004	Nữ	9/8	7.25	7.75	6.75	2.25	0	35.75	26.25
93	9057	22	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH LINH	11/09/2004	Nữ	9/8	8	8.75	9.5	7.5	0	43.75	41.25
94	90679	29	BÙI NGỌC QUỲNH	09/07/2004	Nữ	9/8	7.75	7.5	7	1.25	0	37	24.75
95	90890	3	VŨ THÀNH VINH	18/05/2004	Nam	9/8	7.5	7.5	6.25	1.75	0	35	24.75
96	91017	10	CAO CỰ MINH KHÔI	12/04/2004	Nam	9/8	7	7	6.25	5	0	33.5	30.25
97	91151	16	NGUYỄN LÊ KIỀU TRANG	26/03/2004	Nữ	9/8	7.75	9	6.5	6.75	0	37.5	36.75
98	91284	23	PHẠM HOÀNG GIA NGHI	18/10/2004	Nữ	9/8	7.5	7.25	8.75	4	0	39.75	31.5
99	91914	20	NGUYỄN QUỲNH ANH	26/06/2004	Nữ	9/8	8	7.25	5.75	4.5	0	34.75	30
100	92009	23	NGUYỄN MỸ LINH	09/09/2004	Nữ	9/8	8	5.75	6	3.5	0	33.75	26.75